

Biểu mẫu 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 99% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ, kiểm tra sức khỏe - 90% Trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.	- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. -99% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ, kiểm tra sức khỏe - 98% trẻ thích vận động và 95% trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khỏe tốt -98%Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục,tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi;
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non cho trẻ từ 18 tháng đến 36 tháng.	100% trẻ được giáo dục theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non cho trẻ từ 3-4 tuổi đến 5-6 tuổi.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 90% trẻ đạt các mục tiêu phát triển thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội, ngôn ngữ, nhận thức.	95% trẻ đạt các mục tiêu phát triển thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội, ngôn ngữ, nhận thức.

Phú Nhuận, ngày 05 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Sơn

Biểu mẫu 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ		Mẫu giáo		
			19-24 tháng	25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	392	17	49	71	131	124
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	391	17	49	71	131	123
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập		0	0	0	0	
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	391	17	49	71	131	123
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	392	17	49	71	131	124
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	392	17	49	71	131	124
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	363	17	48	69	124	105
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	391	17	49	71	130	124
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1	0	0	0	1	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	28	0	1	2	6	19
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	66	17	49			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	326			71	131	124

Phú Nhuận, ngày 05 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Sơn

Biểu mẫu 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023- 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m2 trên trẻ
I	Tổng số phòng	25	
1	Loại phòng học	14	
2	Phòng giáo dục thể chất	1	2 m ² /trẻ
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	2 m ² /trẻ
4	Phòng văn phòng	1	
5	Phòng hiệu bộ, y tế, hành chính	6	
II	Số điểm trường	2	
III	Tổng diện tích đất toàn trường(m²)	1.430.70 (TKX)	11,10m ² /trẻ
IV	Tổng diện tích sân chơi(m²)	1.132.50 (CBT)	2,4m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	770 m ²	2 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	120 m ²	0,4m ² / trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	0	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	52 m ²	2 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	52 m ²	2 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	130m ²	2.96 m ² /trẻ
VI	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu(Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	14	10/10lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	10/sân chơi (trường)
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	27	
1	Máy vi tính dành cho CBGVNV	19	
2	Máy chiếu	2	
3	Máy in	6	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác(Liệt kê các thiết bị ngoài danh		

	mục tối thiểu theo quy định)		
1	Nhạc cụ (Đàn organ)	0	
2	Đồ chơi ngoài trời	14 cái	
3	Bàn ghế đúng quy cách	150 bộ	100% đủ bàn ghế

X	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		14		0,4m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0
					Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIII	Kết nối internet				x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XV	Tường rào xây				x	

Phủ Nhuận, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thiện Sơn

Biểu mẫu 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV,CBQL,NV	46			23	5	4	11		24	6				
I	Giáo viên	28			23	5				23	5	2	26		
1	Nhà trẻ	6			5	1				6	0		6		
2	Mẫu giáo	22			18	4				17	5	2	20		
II	CBQL	3			3					2	1				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2		
III	Nhân viên	15					4	11							
1	Cấp dưỡng	6					3	3							
2	Bảo vệ	2						2							
3	Kế toán	1					1								
4	Công nhân viên	2						2							
4	NV nuôi dưỡng	4						4							
5	Y tế	0													

Phú Nhuận, ngày 05 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Sơn